TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/DS-ST
Ngày: 22/5/2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Lý.

2. Ông Lê Thành Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng góp vốn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2025/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thanh V, sinh năm 1988.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 2, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Tô Thị T, sinh năm 1998; cư trú: Xóm 4, xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/11/2024) - có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Thanh U, sinh năm 1982.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 6, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương - vắng mặt.

N*gười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Duy Q, sinh năm 1987.

Hộ khẩu thường trú: Thôn 7, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ liên hệ: 146/20 N, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương - có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2024, lời trình bày của bà Tô Thị T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng:

Qua mối quan hệ quen biết, đầu năm 2019 (không rõ ngày tháng), ông U đề nghị bà V góp một phần tiền để mua đất. Khi nào bán được đất thì ông U sẽ chia lợi nhuận. Tin tưởng, bà V không hỏi ông U phần đất định mua ở đâu và thông tin đất. Ông U đề nghị bà V góp số tiền là 300.000.000 đồng. Bà V đồng ý. Vì là góp vốn nên hai bên không thỏa thuận lãi. Khi nào bà V muốn rút lại vốn thì báo trước ông U khoảng 15 ngày. Việc thỏa thuận góp vốn chỉ bằng lời nói.

Khoảng năm 2021, bà V đòi rút lại vốn góp thì ông U hứa khi nào bán được nhà và đất thì ông sẽ trả lại tiền cho bà V. Bà V không còn tin tưởng nên tiếp tục đòi tiền ông U từ năm 2021 đến năm 2024. Sau đó, ông U không có động thái trả tiền nên bà V yêu cầu ông U viết giấy cam kết trả tiền.

Ngày 26/3/2024, ông U viết Giấy cam kết trả phần góp vốn với nội dung bà V góp cho ông U số tiền là 300.000.000 đồng để mua đất và ông U hứa hẹn sẽ trả lại số tiền 300.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 100.000.000 đồng (tiền lãi do ông U tự tính trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2024) trong vòng 06 tháng (từ ngày 01/5/2024 đến ngày 01/11/2024). Sau khi viết xong, ông U có ký, ghi tên, lăn tay bên dưới. Đến tháng 11/2024, ông U không trả tiền cho bà V, bà V có đòi thì ông U trốn tránh, không trả.

Nay, bà V khởi kiện yêu cầu ông U trả số tiền gốc hùn vốn là 300.000.000 đồng, số tiền lãi mà ông U đã hứa trả là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi tính trên số tiền 300.000.000 đồng, theo mức lãi suất là 10%/năm, tính từ ngày 01/11/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Thanh U đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần. Đồng thời, Tòa án đã tiến hành thủ tục đăng báo trên Báo Thanh niên ba số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh VOV ba lần nhưng ông U không có mặt để trình bày ý kiến, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy Q trình bày:

Ông Q và bà V là vợ chồng. Trước đây, ông Q và ông U là bạn bè. Ông U đề nghị ông Q và bà V cùng góp vốn để mua đất, khi nào bán được đất sẽ chia lợi nhuận. Do đó, bà V đã dùng số tiền là 300.000.000 đồng để đưa cho ông U. Đồng thời, ông U có hứa khi nào cần lấy lại tiền thì báo trước ông U nửa tháng.

Cuối năm 2020, ông Q không biết ông U mua đất như thế nào, cũng không có giấy tờ gì thể hiện ông U mua đất nên ông Qu và bà V đã yêu cầu ông U trả lại tiền gốc và lãi theo lãi suất Ngân hàng nhưng ông U viện nhiều lý do để không trả. Đến ngày 26/3/2024, ông U viết giấy cam kết và hứa trong vòng 06 tháng (từ ngày 01/5/2024 đến ngày 01/11/2024), ông U sẽ trả lại số tiền 400.000.000 đồng, gồm 300.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 tiền lãi (tiền lãi này do ông U tự tính). Tuy nhiên, sau đó, ông U không trả số tiền nêu trên.

Nay, ông Q thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự nhận thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về việc xét xử vắng mặt: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hình thức của hợp đồng:

Hình thức của Giấy cam kết trả phần góp vốn ngày 26/3/2024, được ký kết giữa bà Vương và ông U là phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về tính pháp lý của hợp đồng:

Bà V xác định bà có góp số tiền là 300.000.000 đồng để cùng hùn vốn mua đất với ông U. Để chứng minh cho lời khai trên, bà V cung cấp cho Tòa án Giấy cam kết trả phần góp vốn ngày 26/3/2024, được ký kết giữa bà V với ông U. Nội dung giấy cam kết trên thể hiện ông U cam kết trả cho bà V số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 100.000.000 đồng trong thời gian từ ngày 01/5/2024 đến ngày 01/11/2024.

Theo Kết luận giám định số 1214/KL-KTHS(TL-ĐV) ngày 24/3/2025 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương thể hiện chữ viết nội dung và

dấu vân tay trong Giấy cam kết ngày 26/3/2024 là do ông U viết và in ra, đã có căn cứ khẳng định giữa bà V và ông U có giao kết giao dịch dân sự theo Giấy cam kết trả phần góp vốn ngày 26/3/2024.

Theo nội dung giấy cam kết nêu trên thì thời hạn cuối mà ông U phải thanh toán tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi 100.000.000 đồng cho bà V là vào ngày 01/11/2024. Tuy nhiên, ông U không tham gia tố tụng, cũng không nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà V. Quá thời hạn trên, ông U cũng không chứng minh ông đã trả số tiền gốc và lãi nêu trên cho bà V. Đồng thời, bà V có yêu cầu ông U phải trả số tiền lãi tính từ ngày 01/11/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 10%/năm. Xét, tiền lãi mà bà V yêu cầu phù hợp với quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà V và ông Q xác định số tiền 300.000.000 đồng tài sản chung của bà V và ông Q. Do đó, có căn cứ buộc ông U phải trả cho bà V và ông Q số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và số tiền lãi là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/11/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cụ thể: 06 tháng 21 ngày x 10%/năm x 300.000.000 đồng = 16.750.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 416.750.000 đồng.

Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vương.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Về chi phí giám định: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Về chi phí đăng báo, đài phát thanh trung ương: Bà Vương tự nguyện chịu các chi phí này.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 116, 117, 118, 119, 275, 280, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thanh V đối với bị đơn ông Trần Thanh U về việc: Tranh chấp hợp đồng góp vốn.

Buộc ông Trần Thanh U phải trả cho bà Phan Thị Thanh V và ông Nguyễn Duy Q tổng số tiền nợ gốc và lãi là 416.750.000 đồng (bốn trăm mười

sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) (trong đó, tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 116.750.000 đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phan Thị Thanh V và ông Nguyễn Duy Q cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Thanh U còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian phải thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị Thanh V không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.332.000 đồng (mười triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005985 ngày 12/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Ông Trần Thanh U phải chịu số tiền 20.670.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí giám định: Ông Trần Thanh U phải chịu số tiền là 2.275.000 đồng (hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) để hoàn lại cho bà Phan Thị Thanh V.

4. Về chi phí đăng báo, đài phát thanh trung ương: Bà Phan Thị Thanh V tự nguyện chịu số tiền 2.746.582 đồng (hai triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi hai đồng). Bà V đã thực hiện xong.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

Phạm Ngọc Hoàng An